

Phần phụ lục :

1) Cho trang số : 56 . Ghi lại mỗi khi đăng qua các cửa đàn , gồm 5 cửa ...

a) ĐÔNG PHƯƠNG GIÁP ÁT KỲ THÂN THANH SẮC ĐẾ PHONG LÔI ĐỊA NGỤC MINH LỆNH ĐỒNG TỬ' .

b) NAM PHƯƠNG BÌNH ĐÌNH KỲ THÂN XÍCH SẮC ĐẾ HÓA XA ĐỊA NGỤC MINH LỆNH ĐỒNG TỬ' .

c) TÂY PHƯƠNG CANH TÂN KỲ THÂN BẠCH SẮC ĐẾ ĐAO SƠN ĐỊA NGỤC MINH LỆNH ĐỒNG TỬ' .

d) BẮC PHƯƠNG NHÂM QUÝ KỲ THÂN HẮC SẮC ĐẾ HÀN BĂNG ĐỊA NGỤC MINH LỆNH ĐỒNG TỬ' .

e) TRUNG ƯƠNG MẬU KỶ KỲ THÂN HUỲNH SẮC ĐẾ NÊ LÊ ĐỊA NGỤC MINH LỆNH ĐỒNG TỬ' .

..... Đó là khi nhiều đàn để bạt độ hương linh quá cố (Hồn phiêu phách tán)

- Đại Tràng Phan = chiều dài 53m , bằng vải màu Vàng , khi viết lồng phan thì lấy bài Ma Ha Bát Nhã Ba La Mật Đa để viết , cách viết = mua giấy màu " ngũ sắc " xong cắt ra hình vuông và lấy keo (hồ) dán lại theo hình thoi đứng .

- Thân Phan = nếu là phan sơn chiều dài = 6m4 , bằng vải màu trắng , khi viết (Có lồng văn đàn hoàng) bằng bút lông mực xạ , thường khi viết = chữ Hán , ít khi viết = chữ Quốc Ngữ vì lý do tế nhị khi người khác họ khác giòng không đọc được .

- Thân Phan Thủy = chiều dài 5m5 , bằng vải màu trắng , và cách thức cũng y như phan Sơn .

----- còn như con nói đó là khi dùng đến Triệu hồn và có đặt thêm bàn hương án , thân .

Sơ lược về KHOA PHẠM CÔNG VĂN .

Chúng ta đã từng nghe: những lời Phật dạy, những lời Pháp ngữ, những bản Linh văn trong chốn Thiền môn đã làm cho người sống an vui, bớt đau khổ và người quá cố thoát được cảnh tam đồ, siêu thăng Tịnh độ. Đó là một sự huyền diệu và là một khoa phạm đặt biệt có khả năng tiêu trừ nghiệp chướng, giải kết oan khiên để độ thế. Thật là một khoa phạm rất hữu ích vậy.

Nói đến Khoa Phạm Công Văn trong Phật giáo Việt nam là đề cập đến nghi thức, nghi lễ và mẫu mực tất cả các loại giấy tờ được dùng trong các lễ tiết của dân tộc. Tất cả nghi thức và ý nghĩa các lễ trong Phật giáo đều phát xuất từ kim khẩu đức Phật, hoặc chư Tổ được ghi lại trong kinh điển. Về sau quý vị Cổ Đức đã san định lại cho phù hợp với nghi lễ cổ truyền của mỗi dân tộc mà không mất mục đích tối thượng của Đạo Phật là giải thoát và lợi sanh. Không cổ xúy hay thỏa hiệp những điều mê tín dị đoan sẵn có của dân tộc đó, ngược lại còn dùng Phật pháp để soi sáng và đẩy lùi bóng tối mê tín dị đoan. Bằng cách áp dụng phương tiện hết sức thiện xảo trong nghi lễ, luôn luôn khế cơ, khế lý cho mỗi một chúng sanh hầu cứu vớt họ ra khỏi tam đồ, lục đạo và không bỏ rơi một chúng sanh nào cả.

Nghi lễ cổ truyền của dân tộc Việt Nam chúng ta ít nhiều cũng đã ảnh hưởng nghi lễ Trung quốc, nhưng với tinh thần Quốc gia, Dân tộc, tiền nhân đã gạn lọc để giữ lại những tinh túy phù hợp với tâm lý, đạo lý làm người và cuộc sống hàng ngày của dân tộc để phát triển, và loại bỏ những điều quá câu nệ, phức tạp, hình thức không cần thiết. Các ngài đã lập nên những bộ sách Gia Lễ cho toàn dân sử dụng như Thọ Mai Gia Lễ do ngài Hồ Sĩ Dương hiệu Thọ Mai người tỉnh Hải Dương - Bắc Việt viết vào đời Trần, bộ Thành Luận Gia Lễ do ngài Lê Quý Đôn viết vào đời Lê.v.v... và cận đại cũng có rất nhiều sách nói về nghi lễ cổ truyền của dân tộc. Nhưng Phật giáo được truyền vào Việt nam sớm hơn những thời điểm này rất xa, nên nghi thức Phật giáo đã hòa nhập vào nghi lễ phổ thông của quần chúng Việt nam một cách êm đẹp mà không thấy có bất

cứ một điều gì nghịch lý cả. Nghi lễ Phật giáo đã chứa đựng nhiều mặt sinh hoạt của xã hội và con người Việt nam. Trong phạm vi bài này chỉ khảo sát về phương diện công văn mà thôi. Khi đọc qua những tài liệu này, chúng ta cũng hiểu được phần nào công việc hoằng dương đạo pháp và phương pháp hành trì của người xưa qua phương diện nghi lễ, hầu rút tỉa được ít nhiều kinh nghiệm mà ứng phú đạo tràng trong hiện tại và tương lai, bất cứ ở đâu.

Khoa phạm Công văn trong Phật giáo Việt nam là những cách thức, mẫu mực giấy tờ dùng để biểu bạch lên Tam bảo, hoặc tâu trình lên Thánh, Thần, Linh, Cô hồn.v.v... trong pháp giới lục đạo. Mục đích là giúp cho trai tín chủ tóm tắt những lời phát nguyện, những lời sám hối tội khiên, cùng những ước nguyện hồng vân trồng công đức, tu hành.

Những loại văn bản sau đây hiện đang áp dụng:

1/ SỞ: Một tờ điều trần dâng lên bậc bề trên, trong Phật giáo Việt nam gọi là sớ hay sớ đầu, có tính cách như một lời phát nguyện dâng lên Tam bảo.

2/ BIỂU: Nói đầy đủ là Biểu bạch, nêu rõ ràng sự kiện cần trình bày lên Tam bảo hoặc chư vị Bồ Tát.

3/ TRANG: Bài văn giải bày sự việc trình lên Thánh, Thần.

4/ HỊCH: Lời của người trên hiệu dụ (kêu gọi) người dưới “vd: Hịch Nguyện Trãi”.

5/ ĐIỆP: Bản văn có tính cách làm sáng tỏ vấn đề để người xử dụng được dễ dàng trong việc đi lại hay thi hành nhiệm vụ.

6/ DẪN: Một thể văn dùng để nói đến một sự việc khác.

7/ PHAN: Một khổ vải dài rũ xuống có ghi chữ trên đó tùy theo mục đích của buổi lễ “vd: như Chấn tế, bạt độ...”.

8/ BẢNG: Dùng để yết thị chương trình hành lễ (ngày nay gọi là chương trình).

9/ NHO: Một lá cờ có ghi tên của các vị Thần ngũ phương dùng để triệu thỉnh các Ngài trong một công việc nào đó.

10/ BÀI VỊ: Tên chung của một thông báo về chỗ ngồi của chư vị Thần, Linh.v.v...

11/ THIẾP: Một bản văn để làm tin.

A/ Hình thức:

a/ Màu sắc: Sớ, Biểu, Trạng, Dẫn đều được viết trên giấy bản màu vàng. Còn các loại khác viết trên giấy màu đỏ hoặc trắng.

b/ Kích thước: Ngày xưa quy định tờ giấy bản dài khoảng 64 phân tây (cm), rộng 40 phân tây (cm), gấp làm đôi theo chiều ngang, gấp xong, bề dài là 40 cm, bề ngang là 32 cm, xếp thành 4 khổ bằng nhau. Mỗi khổ 8 cm bằng khoảng 4 ngón tay như người xưa đã dạy: ”tiền nhất chương, hậu bán trương”.

c/ Cách trình bày: Phải viết đúng theo khuôn phép đã được người xưa quy định như: chỉ được viết một mặt mà thôi, viết chữ chân, không được viết chữ thảo. Hồng danh chư Phật, Bồ Tát, tên kinh, chú phải viết hoa lên hàng đầu hoặc giữa hàng gọi là Đài hay Đài lọng (nếu viết theo kiểu chữ nho xưa). Phía trên đầu tờ giấy phải chừa một khoảng trống bằng một lóng tay giữa (khoảng 3 cm), phía dưới cùng tờ giấy phải chừa một khoảng nhỏ nhất cũng phải đủ đường cho một con kiến bò (khoảng 2 cm) như người xưa đã căn dặn: ”Thượng thông thiên đường, hạ triệt nghị tẩu”. Phần cuối cùng ghi ngày, tháng, năm và vị dâng sớ ký tên và đóng dấu.

B/ Nội dung:

a/ Nội dung của Sớ, Biểu.v.v... căn cứ vào bài kệ trong phẩm “Biểu Bạch” ở tập luận “Thuyết pháp Minh nhãn” như sau:

Biểu bạch Tam bảo cảnh.
Đồng biệt trú trì Phật.
Tiên tán tu thiện thể,
Tứ thân thí chủ ý.
Thánh linh thành Bồ đề,
Thánh chúng nguyện thành tựu.
Hồi hướng pháp giới chúng,
Chư Thiên tăng uy quang.

Nghĩa là:

Tờ sớ, biểu dâng lên Phật, Bồ Tát... (Tam bảo) là phải nêu rõ dâng lên vị nào: đồng trú trì Phật hay biệt trú trì Phật, tức là dâng lên một đức Phật hay nhiều đức Phật. Điều trước tiên là phải tán dương công đức tu thiện của ngài, sau đó nói rõ và ca ngợi thành ý của thí chủ, cầu nguyện bậc Thánh Linh phát tâm Bồ đề, lắng nghe cùng độ trì cho lời nguyện của chúng sanh được thành tựu. Tiếp theo là hồi hướng khắp thay chúng sanh và cầu nguyện chư Thiên đều được tăng phần oai nghiêm, sáng lạn.

b/ Văn thể: Các lòng sớ, biểu... đều tùy cơ duyên mà trước thuật, phải hợp vào cảnh huống lúc khẩn nguyện, tức là khế cơ và khế lý, nên chư Tổ ngày xưa, các vị Cổ Đức, các vị thiện trí thức, Cư sĩ, Phật tử uyên bác đã trước thuật nội dung các lá sớ, biểu.v.v... để dâng cúng Phật, chư Bồ Tát. Theo quan niệm chư Phật là bậc Thế tôn, nên cách hành văn cho đến văn thể đều có quy cách nhất định, thường theo thể văn Biền ngẫu đối nhau rất sát (đối câu, đối chữ, đối ý...).

Ví dụ: Nhứt niệm chí thành đối Thập phương cảm cách.

Ta bà Giáo chủ hoằng khai giải thoát chi môn đối Cự lạc Đạo sư tiếp dẫn vãng sanh chi lộ.

Phước, thọ, khương, ninh nãi nhân tâm chi tự nguyện đối Tai, ương, hạn, ách bằng Phật lực dĩ siêu thăng.v.v...

Hầu hết các lòng văn sớ, điệp... của Phật giáo Việt nam đang sử dụng đều ở trong bộ Tâm Nang và Thiên bản. Nhưng càng về sau càng có nhiều việc xảy ra như lễ thành hôn tại chùa chẳng hạn, dù lòng sớ đã được trước tác nhưng chưa được ghi vào các bộ công văn của Thiên môn để áp dụng. Do đó bất cứ ai, dù xuất gia hay tại gia có văn tài liệu đạt nghĩa kinh đều có thể trước thuật và làm bản văn mẫu mực cho người sau tùy duyên mà sử dụng sau khi đã được các ngài Cao tăng, Đại đức trong giới Thiên môn chấp nhận.

Tóm lại:

Sớ, Biểu, Trạng, Hịch... là những án văn chương tuyệt tác, có văn có điệu được trình bày một cách hợp đạo, khiến người đọc cảm thấy hòa mình vào mà tự phát nguyện dâng trọn niềm tin lên chư Phật, chư Bồ Tát, xem như phương tiện dắt người vào đạo. Trên phương diện tinh thần là những yếu tố gây niềm tin một cách vững chắc đối với trai tín chủ.

Khoa phạm công văn trong Phật giáo Việt nam là một công việc khá nặng nề, đòi hỏi người đảm trách phải có kiến thức chuyên môn và tinh thần trách nhiệm để ứng phó và giải quyết tất cả mọi vấn đề từ trên bàn thờ đến tận nhà bếp, và phải có tinh thần cầu tiến, thường xuyên học hỏi với các bậc tôn túc, các vị chuyên khoa nghi lễ về các ngành thuộc khoa đó như: cách sử dụng các loại pháp khí, am hiểu các cung điệu, lễ nhạc, am tường khoa nghi, ý nghĩa các bài kệ để sử dụng đúng chỗ, đúng lễ, biết cách tổ chức các loại đàn tràng hầu giúp trai chủ hoàn thành sở nguyện. Đặc biệt nhất là phải san bằng tất cả mọi trở ngại xảy ra trong tiến trình cung hành nghi lễ để tránh bỏ mất bất cứ một lễ lạc nào đã có trong chương trình. Được như vậy thì âm dương đều lợi lạc.

Cách ghi thán của công văn.

1/ Những danh từ chỉ thán (có tính cách văn chương).

Thán 1: Thần duy Dần nguyệt, tiết thuộc mạnh Xuân, liễu đỉnh hoàng kim, mai khai bạch ngọc.

Tháng 2: Thần duy lan nguyệt, tiết thuộc trung hòa, oanh chuyên như hoàng, hoa phi tợ cầm.

Tháng 3: Thần duy đào nguyệt, tiết thuộc mộ Xuân, đào vũ phiên hồng, bính tinh điểm lục.

Tháng 4: Thần duy mạch nguyệt, tiết thuộc thanh hòa, hờ ẩm dinh đình, hà hương mãn chiêu.

Tháng 5: Thần duy bồ nguyệt, tiết thuộc đoan dương, lựu hỏa thư đơn, ngải kỳ dương lục.

Tháng 6: Thần duy thử nguyệt, tiết thuộc quang dương, tử kết liên phòng, hương lưu lệ phổ.

Tháng 7: Thần duy qua nguyệt, tiết thuộc lan thu, ngọc vũ sinh lương, kim phong đàn thứ.

Tháng 8: Thần duy quế nguyệt, tiết thuộc trung thu, quế ảnh phù cơ, thiền quang hiệu khiết.

Tháng 9: Thần duy cúc nguyệt, tiết thuộc trùng dương, lý cúc phiên hương, giang phong thấu cầm.

Tháng 10: Thần duy dương nguyệt, tiết thuộc mạnh đông, nhứt tuyến thiên trường, tam dương phục thủy.

Tháng 11: Thần duy gia nguyệt, tiết thuộc trọng đông, tuyết điểm hàng mai, gia phi ngọc quản.

Tháng 12: Thần duy lập nguyệt, tiết thuộc quý đông, trúc điệp phù bôi, mai hoa ánh tịch.

2/ Cách ghi thông thường. Mỗi mùa có 3 tháng: Tháng đầu mùa là “Mạnh”, tháng giữa mùa là “Trọng”, tháng cuối mùa là “Quý”.

Do đó, vị công văn chỉ ghi tháng và mùa là đủ. Ví dụ: Lễ được tổ chức vào tháng 7 thì ghi “Thần duy mạnh nguyệt, tiết thuộc Thu thiên” là được rồi.

Cách đóng dấu (ấn triện).

1/ Dấu Tam bảo:

Dấu hình vuông, mỗi cạnh khoảng 7cm5 (7phân rưỡi tây), dùng để đóng trên số điệp và trên bì các loại công văn. Dấu chỉ được đóng khi nào đã được vị chứng minh hay chủ sám duyệt qua và đồng ý. Tuyệt đối không được đóng dấu trước (không chỉ). Vị trí dấu đóng phải cách trên đầu công văn một khoảng cách bằng cạnh con dấu. Dấu Tam bảo khắc dương 4 chữ “PHẬT PHÁP TĂNG BẢO” theo lối chữ triện.

2/ Dấu niêm phong:

Dấu hình vuông, mỗi cạnh 6cm5 (6 phân rưỡi tây), dùng để đóng phía dưới bì số điệp ở mặt trước. Dấu khắc dương 2 chữ “CĂN PHONG” cũng theo lối chữ triện.

3/ Dấu đóng trên Điệp:

Dấu hình chữ nhật, chiều dài khoảng 8cm5 (8 phân rưỡi tây), rộng 4cm5 (4 phân rưỡi tây); dùng để đóng trên 4 chữ mở đầu và 3 chữ kết thúc của tờ điệp. Dấu đóng cách trên đầu tờ điệp cỡ 5 phân tây. Dấu khắc dương 4 chữ “PHẬT TỔ GIA PHONG”.

4/ Dấu của vị chứng minh hay chủ sám:

Dấu hình chữ nhật, chiều dài khoảng 3cm (3 phân tây), có hai loại:

a/ Loại dấu dương:

khắc Pháp danh vị Tỳ kheo theo lối chữ triện, chữ nổi lên khi đóng dấu. Loại dấu này dùng để đóng trên số khi biểu bạch lên Tam bảo.

b/ Loại dấu âm:

khắc Pháp hiệu của vị Tỳ kheo cũng theo lối chữ triện, chữ chìm trong dấu, khi đóng chữ không dính mực. Loại này dùng để đóng trên các điệp văn cấp cho Linh.

5/ Vị trí đóng dấu:

Dấu được đóng ngay trên Pháp danh hay Pháp hiệu và chữ ký của vị Chứng minh hay Chủ sám.

CÁCH XUNG HÔ.

A/ Cách xung hô với người được dâng cúng:

Sống Chết

Cha Hiền khảo (đã mai táng rồi)

Cố phụ (khi còn trên đất, chưa chôn)

Mẹ Hiền tỷ (đã chôn rồi)

Cố mẫu (chưa mai táng)

Ông nội (đời thứ 3) Hiền tổ khảo

Bà nội Hiền tổ tỷ

Ông cố (đời thứ 4) Hiền tằng tổ khảo

Bà cố Hiền tằng tổ tỷ

Ông cao (đời thứ 5) Hiền cao tổ khảo

Bà cao Hiền cao tổ tỷ

Từ đây trở lên, mỗi đời thêm một chữ “cao” và chỉ thêm tối đa là 2 chữ nữa mà thôi. Nếu trên 3 chữ cao thì chỉ dùng thêm một chữ “thượng” nữa.

Ví dụ: Thượng cao cao cao tổ khảo.

Con Hiền thế tử (con trai)

Hiền thế nữ (con gái)

Cháu nội (3 đời)

Hiền đích tôn (cháu nội trưởng)

Hiền nội tôn (cháu nội thứ)

Cháu cố (4 đời) Hiền tăng tôn

Cháu cao (5 đời) Hiền huyền tôn

B/ Cách xưng hô của người đứng cúng:

a/ Cha chết, con trai xưng: Cô tử (chưa chôn)

con gái xưng: Cô nữ

Mẹ chết, con trai xưng: Ai tử

con gái xưng: Ai nữ

Cha, mẹ đều chết (một người đã chết trước, nay thêm một người nữa)

Con trai xưng: Cô ai tử

Con gái xưng: Cô ai nữ

Con gái đã có chồng: Giá nữ

b/ Cha, mẹ chết chôn cất xong xuôi, từ đây về sau.

Con trai xưng: Hiếu tử hay Thân tử

Con gái xưng: Hiếu nữ hay Thân nữ

Rễ xưng: Nghĩa tề

Dâu xưng: Hôn

Cháu nội trưởng (cha chết trước ông bà) : Đích tôn thừa trọng

Cháu nội trưởng (cha chưa chết): Đích tôn

Cháu nội : Nội tôn

Cháu gọi bằng cố (4 đời) : Tăng tôn

Cháu gọi bằng cao (5 đời) : Huyền tôn

Cháu 6 đời: Lai tôn

Cháu 7 đời: Côn tôn

Cháu 8 đời: Nhung tôn

Cháu 9 đời: Vân tôn

Cháu 10 đời: Nhĩ tôn

Dòng trực hệ, cháu gọi là tôn, sau đời thứ 10 đều gọi là Tụ tôn.

Vợ của cháu thêm chữ hôn sau chữ tôn; ví dụ: vợ của cháu nội là nội tôn hôn

Cháu gái thêm chữ nữ sau chữ tôn; ví dụ: cháu nội gái là nội tôn nữ.

Chồng của cháu gái thêm chữ tể sau chữ tôn; ví dụ: chồng của cháu nội gái là nội tôn

Tể. Dòng bàng hệ, hậu duệ tôn, cháu gọi là Đệ.

CÁCH GHI LÝ DO NHỮNG LỄ THÔNG THƯỜNG TRONG SỐ ĐIỆP.

1.LỄ AN VỊ TÔN TƯỢNG PHẬT VÀ BỒ TÁT:

Thỉnh Phật dâng đài, cung nghinh an vị, tịch triêu chiêm phụng, sám hối kỳ an, nghênh tường tập phước sự...

2.LỄ VỀ NHÀ MỚI:

Lạc thành tân trạch, tổng trừ (nuông tổng) Ngũ qui, an trấn linh phù, thỉnh Phật thăng đài, cung nghinh an vị, tiến thí Cô hồn, phóng sanh chư loại, sám hối kỳ an, nghinh tường tập phước sự...

3.LỄ BẠT ĐỘ, TRUY TIỀN TIÊN LINH, CHẨN TẾ:

Truy tiền Tiên linh, giải oan đoạn nghiệp, tuyệt thích tiền khiên, chôn tể Cô hồn, phóng sanh thực mạng, sám hối nguyện kỳ, âm siêu dương thái, bảo an hậu duệ sự...

4.LỄ TẠ LĂNG MỘ:

Kiến lập lăng mộ, sự dĩ hoàn long, lễ tạ Thổ Thần, thù nguyện Tiên Linh, kỳ âm siêu dương thái sự...

5.CẦU AN ĐẦU NĂM:

Minh niên Xuân thủ, sám hối kỳ an, (nuông tinh, giải hạn, bảo mạng kỳ an), đồng niên nghinh đường tập phước sự..

6.CẦU AN BẢO BỆNH:

Kỳ nguyện... (tên họ bệnh nhân) đương lâm bệnh chứng, thân thể bất an, tứ chi trầm trọng, vô phương khả đảo khả cầu, kim nhật qui đầu Phật Thánh, năng phò năng cứu...

7. ĐẠI LỄ VU LAN:

(Tại chùa hoặc khuôn hội):

Phụng vị: Thất thế phụ mẫu, đa sanh phụ mẫu, hiện tại tứ thân phụ mẫu, lục thân quyến thuộc, chư linh liệt vị, bốn khuôn (tự) hội viên, thiện nam tín nữ quá cố chư linh liệt vị.

(Tại nhà): Bồn âm đường thượng, khứ hệ Tiên linh,... (họ) gia tôn thân quyến thuộc, chư linh liệt vị.

8. ĐÁM TANG:

Thiên cử hỏa táng (hoặc an thổ)... chi lễ... kỳ siêu độ sự.

9. TUẦN TRONG KHI CHƯA CHÔN HOẶC CHƯA THIÊU:

Thiên cử... (tuần thứ mấy) thất chi trai tuần...

10. LỄ HIỆP KỶ HỌ, PHÁI:

Bồn âm đường thượng, khứ hệ Tiên Linh & (họ) gia Tôn Tổ, lịch đại quá cố, nam nữ chư tôn linh liệt vị...